

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **174** /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2020

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giới:.....
	Ngày:.....

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau đây:

1. Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch

a) Tên quy hoạch: Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Thời kỳ quy hoạch: Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Phạm vi của quy hoạch:

Phạm vi nghiên cứu của quy hoạch bao gồm toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, bao gồm cả phần đất liền, biển và hải đảo.

d) Đối tượng nghiên cứu của quy hoạch bao gồm: Khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; khu vực đa dạng sinh học cao; cảnh quan sinh thái quan trọng; vùng đất ngập nước quan trọng.

2. Yêu cầu về quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu lập quy hoạch

a) Yêu cầu về quan điểm lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

- Cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp

luật của Nhà nước về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đa dạng sinh học và pháp luật khác có liên quan.

- Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng duy trì và phát triển các dịch vụ hệ sinh thái nhằm giảm tối đa mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phục vụ phát triển bền vững; tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học ngoài phạm vi các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Áp dụng cách tiếp cận hệ sinh thái trong xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

- Huy động mọi nguồn lực của cộng đồng vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học; bảo đảm các nguyên tắc về chia sẻ công bằng, hài hòa lợi ích của các bên có liên quan.

b) Yêu cầu về nguyên tắc lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

- Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam, chủ trương, đường lối, chính sách, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng, chiến lược phát triển ngành tài nguyên môi trường.

- Bảo đảm tính liên kết tổng thể trên phạm vi từng vùng và toàn quốc, tính đồng bộ về phạm vi, thời kỳ quy hoạch, thứ tự ưu tiên và khả năng đáp ứng nguồn lực theo các giai đoạn.

- Dựa trên kết quả các nghiên cứu, đánh giá về khoa học và thực tiễn; kết quả thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ trước; tham khảo kinh nghiệm quốc tế về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

- Thống nhất theo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của các hệ thống quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hiện có.

c) Yêu cầu về mục tiêu lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

- Về mục tiêu tổng quát và tầm nhìn: Xác định được các mục tiêu cơ bản, có tính chất chủ đạo, xuyên suốt nhằm định hướng việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học của Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch; bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; tăng cường hợp tác hiệu quả giữa các ngành trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo tồn đa dạng sinh học; xác định được tầm nhìn đến năm 2050 đối với đa dạng sinh học Việt Nam.

- Về mục tiêu cụ thể: Trên cơ sở các mục tiêu tổng quát nêu trên, phải xác định được các mục tiêu cụ thể mang tính định lượng cho thời kỳ 2021 - 2030 theo từng vùng sinh thái trên toàn quốc và đối với từng đối tượng quy hoạch bao gồm: các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng và vùng đất ngập nước quan trọng; định hướng các hoạt động nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên tại các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng và vùng đất ngập nước quan trọng.

3. Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch

a) Yêu cầu về nội dung lập quy hoạch

Nội dung nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch. Việc lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia phải đáp ứng các nội dung cơ bản sau:

- Yêu cầu về nội dung các hoạt động điều tra khảo sát và nghiên cứu chuyên sâu phục vụ lập quy hoạch

+ Điều tra khảo sát.

. Hệ sinh thái trên đất liền, tiến hành điều tra khảo sát tại 03 khu vực:

Khu vực miền Bắc gồm các vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Đồng bằng sông Hồng;

Khu vực miền Trung gồm các vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;

Khu vực miền Nam gồm các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

. Hệ sinh thái biển, tiến hành điều tra khảo sát tại 02 khu vực:

Khu vực 1 từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế gồm vùng biển của 11 tỉnh: Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

Khu vực 2 từ Đà Nẵng đến Cà Mau gồm vùng biển của 17 tỉnh: Thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang và Cà Mau.

. Nội dung điều tra, khảo sát và xây dựng các báo cáo chuyên đề đối với hệ sinh thái trên đất liền theo từng vùng gồm:

Đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến đa dạng sinh học các vùng sinh thái trên đất liền và các vùng biển;

Đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học các vùng sinh thái trên đất liền và các vùng biển;

Đánh giá hiện trạng các rạn san hô, thảm cỏ biển và vùng nước trời;

Đánh giá hiện trạng các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học các vùng sinh thái trên đất liền và các vùng biển;

Xây dựng các bản đồ hiện trạng rạn san hô, thảm cỏ biển và vùng nước trời trên phạm vi toàn quốc;

Xây dựng các bản đồ hiện trạng đa dạng sinh học, hiện trạng các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cho từng vùng sinh thái;

Bản đồ xác định các khu vực ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch cho từng vùng sinh thái.

. Dự báo xu thế diễn biến đa dạng sinh học thời kỳ quy hoạch đối với hệ sinh thái đất liền.

. Dự báo các áp lực do hoạt động phát triển, khai thác đối với đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch đối với các hệ sinh thái đất liền và biển.

. Dự báo xu thế biến động đa dạng sinh học do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong kỳ quy hoạch đối với các hệ sinh thái đất liền.

. Dự báo xu thế biến động đa dạng sinh học do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với rạn san hô và thảm cỏ biển.

+ Nghiên cứu đề xuất các tiêu chí quy hoạch khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng.

+ Nghiên cứu đề xuất các đối tượng quy hoạch tiềm năng cho từng vùng sinh thái trên đất liền và biển.

+ Xây dựng nội dung định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

+ Xây dựng hướng dẫn lập nội dung quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

- Yêu cầu về nội dung lập quy hoạch

+ Điều tra thu thập thông tin dữ liệu nội tại của ngành.

. Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan.

- . Điều tra, khảo sát thực địa.
 - . Tổng hợp xử lý các thông tin, tài liệu, dữ liệu thu thập được.
 - + Đánh giá hiện trạng, diễn biến và tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học.
 - . Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường trên phạm vi cả nước.
 - . Đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học nói chung và hiện trạng các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.
 - . Đánh giá việc thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ trước.
 - + Dự báo, đánh giá nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học.
 - . Phân tích, đánh giá, dự báo các áp lực và xu hướng tác động từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu lên đa dạng sinh học.
 - . Dự báo xu thế diễn biến đa dạng sinh học thời kỳ quy hoạch.
 - . Phân tích, đánh giá nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch.
 - + Xây dựng quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
 - . Xây dựng quan điểm quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.
 - . Xây dựng mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học toàn quốc và theo từng vùng sinh thái.
 - . Xây dựng tầm nhìn quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2050.
 - . Xây dựng nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch.
 - + Xây dựng các phương án quy hoạch và thiết kế quy hoạch.
 - . Xây dựng các phương án quy hoạch, luận chứng để lựa chọn phương án tối ưu.
 - . Thiết kế quy hoạch theo phương án tối ưu đã được lựa chọn:
- Xác định các mục tiêu cụ thể bảo tồn đa dạng sinh học toàn quốc và theo từng vùng sinh thái; xác định các chỉ tiêu cụ thể đối với các đối tượng nghiên cứu của quy hoạch;

Xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, loại hình, mục tiêu, chế độ và phân cấp quản lý các đối tượng nghiên cứu của quy hoạch;

Xây dựng các kế hoạch phát triển (phân kỳ), biện pháp tổ chức, quản lý và phát triển bền vững đối với từng đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học;

Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học và thứ tự ưu tiên thực hiện.

- + Xác định các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.
- . Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng.
- . Giải pháp về cơ chế, chính sách.
- . Giải pháp về khoa học và công nghệ.
- . Giải pháp về tài chính, đầu tư.
- . Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực.
- . Giải pháp về hợp tác quốc tế.
- . Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

+ Xây dựng báo cáo quy hoạch đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm: báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch.

+ Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in.

. Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành có tỷ lệ từ 1:50.000 đến 1:1.000.000. Tỷ lệ bản đồ được xác định cụ thể trong quá trình xây dựng nhiệm vụ chi tiết.

Nghiên cứu xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành;

Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia, tỷ lệ 1:1.000.000.

. Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng:

Bao gồm nhóm bản đồ hiện trạng và định hướng quy hoạch đối với các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học (khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng), tỷ lệ 1:250.000;

Bản đồ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1:1.000.000.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ lập và triển khai, giám sát quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

. Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

. Đầu tư máy móc và phần mềm để vận hành cơ sở hệ thống dữ liệu phục vụ quy hoạch.

. Xây dựng phần mềm khai thác sử dụng và cơ chế vận hành hệ thống dữ liệu quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

. Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

+ Tổ chức tham vấn, lấy ý kiến về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

+ Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

+ Công bố quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

b) Yêu cầu về các phương pháp lập quy hoạch

Các phương pháp chủ yếu sau sẽ được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch, gồm:

- Phương pháp khảo sát, thu thập thông tin.
- Phương pháp kế thừa.
- Phương pháp điều tra cơ bản.
- Phương pháp đánh giá nhanh.
- Phương pháp phân tích hệ thống.
- Phương pháp so sánh, tổng hợp.
- Phương pháp ma trận ưu tiên.
- Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích.
- Phương pháp dự báo.
- Phương pháp bản đồ và phân tích ảnh viễn thám.
- Phương pháp chuyên gia.

4. Thời hạn lập quy hoạch

Thời hạn lập quy hoạch không quá 24 tháng kể từ ngày Nhiệm vụ lập Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch

a) Thành phần hồ sơ quy hoạch

- Tờ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm theo báo cáo tóm tắt và bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000 về Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hệ thống bản đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

- Giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của bộ, ngành, địa phương về quy hoạch và các ý kiến góp ý kèm theo.

- Báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định quy hoạch.

- Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

(Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch 2017 và các văn bản hướng dẫn).

b) Số lượng: 05 bộ bản in và đĩa CD lưu toàn bộ nội dung quy hoạch.

c) Tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ:

- Phần hồ sơ văn bản: Báo cáo thuyết minh tổng hợp; báo cáo tóm tắt; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; các báo cáo thuyết minh chuyên đề được in màu, thể hiện trên giấy khổ A4.

- Các bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch được in màu, tỷ lệ bản đồ được thực hiện theo quy định.

6. Nguồn kinh phí thực hiện lập quy hoạch

a) Chi phí lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công của Bộ Tài nguyên và Môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các quy định khác có liên quan.

b) Căn cứ Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, định mức cho hoạt động quy hoạch, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập dự toán, thẩm định và quyết định cụ thể chi phí lập Quy hoạch theo đúng hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về định mức cho hoạt động quy hoạch, quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định của pháp luật khác có liên quan

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Phê duyệt chi tiết nội dung, dự toán của dự án và lựa chọn đơn vị lập quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện lập quy hoạch theo Nhiệm vụ lập Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bảo đảm chất lượng, tiến độ, hiệu quả.

2. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định hiện hành, bảo đảm đúng tiến độ và hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Y tế, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, CN, NN, QHĐP, PL;
- Lưu: VT, KGVX (2). **78**



Trịnh Đình Dũng